

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2011**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Kim Changbae	Chủ tịch
Bà Võ Thị Hồng Vân	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thiện Toàn	Thành viên
Ông Vũ Đức Nghĩa	Thành viên
Ông Park Hyung Soon	Thành viên (miễn nhiệm ngày 19/9/2011)
Ông Kim Jong Kwan	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19/9/2011)
Ông Lim Song Hak	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Đức Nghĩa	Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Huy	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

Số: 1255 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV (gọi tắt là "Công ty") từ trang 04 đến trang 19. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (Tiếp theo)

Ý kiến (Tiếp theo)

Chúng tôi cũng xin lưu ý đến vấn đề sau:

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 7 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, theo biên bản họp ngày 26/4/2011 của Công ty, căn cứ theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện đánh giá lại thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định và thực hiện thay đổi từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 với tin tưởng rằng việc áp dụng tỷ lệ khấu hao mới phản ánh chính xác hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định của Công ty, theo đó chi phí khấu hao tài sản cố định năm 2011 giảm đi khoảng 1,1 tỷ đồng so với việc áp dụng theo tỷ lệ khấu hao của năm 2010.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Ban Giám đốc xác định mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên việc đánh giá về mức độ tổn thất của các khoản nợ quá hạn thanh toán, nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tại ngày lập báo cáo tài chính năm, Ban Giám đốc đánh giá mức độ tổn thất này là 6%. Nếu Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc: "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" của Bộ Tài chính ban hành thì số dự phòng cần trích bổ sung là khoảng 4 tỷ đồng. Tuy nhiên Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty sẽ thu hồi được các khoản công nợ này trong thời gian tới.



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0031/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 3 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0910/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-CTCK
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		115.700.643.576	144.642.447.357
I. Tiền	110	5	52.049.608.953	43.538.243.256
1. Tiền	111		52.049.608.953	43.538.243.256
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	41.304.748.055	64.002.833.831
1. Đầu tư ngắn hạn	121		42.952.916.055	65.426.962.451
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.648.168.000)	(1.424.128.620)
III. Các khoản phải thu	130		20.491.586.549	34.780.792.091
1. Phải thu khách hàng	131		3.403.727.450	4.795.968.032
2. Trả trước cho người bán	132		4.610.737.963	5.309.077.869
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	30.000.000
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		10.749.391.458	3.738.673.631
5. Các khoản phải thu khác	138		1.977.055.915	21.074.328.438
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(249.326.237)	(167.255.879)
IV. Hàng tồn kho	140		249.515.141	280.704.534
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.605.184.878	2.039.873.645
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		102.429.138	286.742.083
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		214.751.867	70.787.221
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.288.003.873	1.682.344.341
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250+260)	200		26.828.692.918	19.872.558.913
I. Tài sản cố định	220		25.120.352.328	18.111.165.368
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	4.015.872.724	4.321.895.157
- Nguyên giá	222		6.850.291.926	6.864.078.846
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.834.419.202)	(2.542.183.689)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	11.748.103.201	7.597.366.617
- Nguyên giá	228		14.526.352.990	9.854.665.894
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.778.249.789)	(2.257.299.277)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		9.356.376.403	6.191.903.594
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		85.500.000	85.500.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		85.500.000	85.500.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.622.840.590	1.675.893.545
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		370.757.482	318.719.353
2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		614.553.418	550.754.502
3. Tài sản dài hạn khác	268		637.529.690	806.419.690
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		142.529.336.494	164.515.006.270

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-CTCK
Đơn vị: VND

NỢ PHẢI TRẢ	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		6.466.675.729	28.497.301.307
I. Nợ ngắn hạn	310		6.466.675.729	28.497.301.307
1. Phải trả người bán	312		1.173.981.169	1.207.811.600
2. Người mua trả tiền trước	313		722.493.886	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		515.029.063	473.676.343
4. Phải trả người lao động	315		984.302.228	908.985.579
5. Phải trả về hoạt động giao dịch chứng khoán	320		1.748.473.941	24.220.503.577
6. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		102.678.262	84.591.017
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1.219.717.180	1.601.733.191
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		136.062.660.765	136.017.704.963
I. Vốn chủ sở hữu	410		136.062.660.765	136.017.704.963
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	9	135.000.000.000	135.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		113.649.448	113.649.448
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		113.649.448	113.649.448
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	9	835.361.869	790.406.067
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		142.529.336.494	164.515.006.270

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	31/12/2011	31/12/2010
Ngoại tệ các loại	USD	38.095	10.968
Chứng khoán lưu ký	VND	143.119.100.000	120.179.320.000
Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	VND	192.000.000.000	192.000.000.000



Vũ Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MẪU SỐ B 02-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2011	2010
1. Doanh thu	01		17.670.049.270	19.645.217.443
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		754.493.057	2.414.786.928
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		453.147.881	380.837.513
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		5.582.141.868	5.076.426.911
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		17.108.570	980.000
Doanh thu khác	01.9		10.863.157.894	11.772.186.091
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	32.406.084
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		17.670.049.270	19.612.811.359
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		12.100.758.112	14.522.498.767
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		5.569.291.158	5.090.312.592
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.357.401.834	4.909.904.207
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		211.889.324	180.408.385
8. Thu nhập khác	31		146.668.741	194.509.003
9. Chi phí khác	32		298.616.995	93.659.943
10. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(151.948.254)	100.849.060
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		59.941.070	281.257.445
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	10	14.985.268	102.025.361
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		44.955.802	179.232.084



Vũ Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MẪU SỐ B 03-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2011	2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	59.941.070	281.257.445
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	889.235.838	2.443.088.146
Các khoản dự phòng	03	306.109.738	1.506.198.978
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(11.158.514.012)	(9.632.510.833)
3. (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(9.903.227.366)	(5.401.966.264)
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	14.289.205.542	(27.498.296.071)
Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10	31.189.393	(280.704.534)
Tăng/(Giảm) khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	4.552.376.444	(8.748.683.596)
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	237.365.900	(449.160.986)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(27.272.671)	(104.435.597)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	613.047.750	156.346.593
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(342.686.231)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.449.998.761	(42.326.900.455)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.146.237.985)	(12.035.616.779)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	49.090.909	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(464.623.136.861)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	458.129.819.701
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.158.514.012	9.632.510.833
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(938.633.064)	(8.896.423.106)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	8.511.365.697	(51.223.323.561)
Tiền đầu năm	60	43.538.243.256	94.761.566.817
Tiền cuối năm	70	52.049.608.953	43.538.243.256

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền chi để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm 2010 không bao gồm số tiền 1.782.407.689 đồng, là số tiền dùng để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Tiền chi để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm 2011 đã bao gồm số tiền 4.323.865.000 đồng, là số tiền trả trước cho việc mua sắm và xây dựng cơ bản dở dang. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Vũ Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV

Số 14 Trần Bình Trọng, quận Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MÃU SỐ B 05-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	9	135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển		113.649.448	113.649.448	-	-	113.649.448	113.649.448
3. Quỹ dự phòng tài chính		113.649.448	113.649.448	-	-	113.649.448	113.649.448
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9	611.173.983	790.406.067	179.232.084	44.955.802	790.406.067	835.361.869



Vũ Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Biển Việt) (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015053 ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 43/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với số vốn điều lệ ban đầu là 25.000.000.000 VND.

Ngày 03/03/2008, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép sửa đổi số 109/UBCK-GP, tăng vốn điều lệ của Công ty từ 25.000.000.000 VND lên 100.000.000.000 VND.

Ngày 10/03/2009, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép sửa đổi số 201/UBCK-GP, tăng vốn điều lệ của Công ty từ 100.000.000.000 VND lên 135.000.000.000 VND.

Theo Quyết định số 47/QĐ-UBCK ngày 06/02/2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty bán 1.715.000 cổ phần (tương ứng 12,7% vốn điều lệ) cho nhà đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).

Theo Quyết định số 522/QĐ-UBCK ngày 19/8/2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty bán 4.900.000 cổ phần (tương ứng 36,3% vốn điều lệ) cho nhà đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).

Ngày 30 tháng 11 năm 2009, Công ty Chứng khoán Biển Việt được đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV theo Quyết định số 283/UBCK-GP ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 68 người (31/12/2010: 98 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 20 tháng 10 năm 2010, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 162/2010/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư số 162/2010/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điểm về phân loại và trình bày, sửa đổi mã số và cơ sở lấy dữ liệu để lập một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011. Công ty bắt đầu áp dụng Thông tư này cho việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI (Tiếp theo)

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 12.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán

Đây là các khoản tiền gửi của người đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng chỉ định thanh toán để thực hiện các giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư trong và ngoài nước bao gồm cả tổ chức và cá nhân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Ban Giám đốc xác định mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi dựa trên việc đánh giá về mức độ tổn thất của các khoản nợ quá hạn thanh toán, nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tại ngày lập báo cáo tài chính năm, Ban Giám đốc đánh giá mức độ tổn thất này là 6%. Nếu Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc: “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” của Bộ Tài chính ban hành thì số dự phòng cần trích bổ sung là khoảng 4 tỷ đồng. Tuy nhiên Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty sẽ thu hồi được các khoản công nợ này trong thời gian tới.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2011 Số năm	2010 Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	12 - 18	5 - 6
Máy móc và thiết bị	8 - 10	3 - 4
Phương tiện vận tải	10 - 15	6 - 8

Từ ngày 01/01/2011, Công ty đã thay đổi thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc áp dụng tỷ lệ khấu hao mới sẽ phản ánh chính xác thời gian hữu dụng của tài sản cố định của Công ty.

Doanh thu

Hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực thu phí môi giới của nhà đầu tư.

Doanh thu khác

Doanh thu khác là doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng và phí nhận được từ các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần có kỳ hạn, hợp đồng mua bán quyền tương lai có kỳ hạn, hợp đồng mua bán chứng khoán niêm yết có kỳ hạn, hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán, hợp đồng mua bán và mua bán lại cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tại ngày 31/12/2011, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu. Do đó, không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	188.342.333	152.843.152
Tiền gửi Ngân hàng	51.861.266.620	43.385.400.104
<u>Trong đó:</u>		
<i>Tiền của nhà đầu tư</i>	<i>910.086.395</i>	<i>4.385.596.192</i>
<i>Tiền của Công ty</i>	<i>50.951.180.225</i>	<i>38.999.803.912</i>
	52.049.608.953	43.538.243.256

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các nghiệp vụ: mua bán chứng khoán, mua bán quyền nhận tiền bán chứng khoán, hợp tác đầu tư chứng khoán. Công ty ký kết với nhà đầu tư và thu phí của các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần có kỳ hạn, mua bán quyền tương lai có kỳ hạn, mua bán chứng khoán niêm yết có kỳ hạn, hợp tác đầu tư chứng khoán, mua bán và mua bán lại cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư ngắn hạn của Công ty về mua bán quyền tương lai có kỳ hạn	346.000.535	1.455.926.618
Đầu tư ngắn hạn của Công ty về hoạt động chuyển nhượng cổ phần có kỳ hạn (i)	18.790.250.000	24.193.250.000
Đầu tư ngắn hạn của Công ty về mua bán chứng khoán niêm yết có kỳ hạn	19.074.380.000	20.064.025.000
Đầu tư ngắn hạn của Công ty về mua bán chứng khoán niêm yết có kỳ hạn ngắn hạn	-	332.070.000
Chứng khoán tự doanh	4.742.285.520	9.127.149.140
Đầu tư ngắn hạn của Công ty về hợp tác đầu tư chứng khoán	-	3.459.272.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	6.795.269.693
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.648.168.000)	(1.424.128.620)
	41.304.748.055	64.002.833.831

(i) Trong năm 2011, Công ty gia hạn các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần có kỳ hạn đã ký đối với cổ phần của các công ty: Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Việt Hà, Công ty Cổ phần Dòng sông xanh, Công ty Cổ phần Tân Đà, Công ty Cổ phần thiết bị điện Hàm Long, Ngân hàng Thương mại cổ phần Liên Việt với tổng số tiền là: 18.790.250.000 VND (31/12/2010: 24.193.250.000 VND) và đang được trình bày tại khoản mục Đầu tư ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán. Công ty đã đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 dựa trên mệnh giá do không xác định được giá tham chiếu của các khoản đầu tư này. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn đã được đánh giá một cách thận trọng và không có khoản dự phòng nào phải trích lập cho các khoản đầu tư này.

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2011	587.164.496	5.835.248.160	441.666.190	6.864.078.846
Tăng trong năm	60.472.820	15.454.545	-	75.927.365
Giảm trong năm	-	89.714.285	-	89.714.285
Tại ngày 31/12/2011	647.637.316	5.760.988.420	441.666.190	6.850.291.926
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2011	331.751.249	1.958.541.540	251.890.900	2.542.183.689
Khấu hao trong năm	18.887.352	302.496.545	28.100.620	349.484.517
Tăng khác	-	18.800.809	-	18.800.809
Giảm trong năm	-	76.049.813	-	76.049.813
Tại ngày 31/12/2011	350.638.601	2.203.789.081	279.991.520	2.834.419.202
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2011	296.998.715	3.557.199.339	161.674.670	4.015.872.724
Tại ngày 31/12/2010	255.413.247	3.876.706.620	189.775.290	4.321.895.157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Theo biên bản họp ngày 26/4/2011 của Công ty, căn cứ theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Công ty đã thực hiện đánh giá lại thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định và thực hiện thay đổi từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 với tin tưởng rằng việc áp dụng tỷ lệ khấu hao mới phản ánh chính xác hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định của Công ty, theo đó chi phí khấu hao tài sản cố định năm 2011 giảm đi khoảng 1,1 tỷ đồng so với việc áp dụng theo tỷ lệ khấu hao của năm 2010.

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2011	9.854.665.894	9.854.665.894
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.671.687.096	4.671.687.096
Tại ngày 31/12/2011	14.526.352.990	14.526.352.990
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2011	2.257.299.277	2.257.299.277
Khấu hao trong năm	539.751.321	539.751.321
Giảm khác	18.800.809	18.800.809
Tại ngày 31/12/2011	2.778.249.789	2.778.249.789
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 31/12/2011	11.748.103.201	11.748.103.201
Tại ngày 31/12/2010	7.597.366.617	7.597.366.617

9. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>Vốn điều lệ</u> <u>đã góp</u> VND	<u>Lợi nhuận sau thuế</u> <u>chưa phân phối</u> VND
Tại ngày 01/01/2010	135.000.000.000	611.173.983
Lợi nhuận trong năm	-	179.232.084
Tại ngày 01/01/2011	135.000.000.000	790.406.067
Lợi nhuận trong năm	-	44.955.802
Tại ngày 31/12/2011	135.000.000.000	835.361.869

Vốn điều lệ

Tình hình góp vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ đã góp	
	<u>VND</u>	<u>%</u>
Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori	66.150.000.000	49,00%
Ông Vũ Đức Nghĩa	8.500.000.000	6,30%
Bà Võ Thị Hồng Vân	7.000.000.000	5,19%
Bà Tạ Thị Ngọc Mỹ	5.000.000.000	3,70%
Ông Lâm Đức Trường	5.000.000.000	3,70%
Ông Võ Lê Nam	6.453.680.000	4,78%
Bà Nguyễn Tuệ Minh	6.028.050.000	4,47%
Cá nhân khác	30.868.270.000	22,86%
	135.000.000.000	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2011 VND	2010 VND
Lợi nhuận trước thuế	59.941.070	281.257.445
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	126.844.000
Thu nhập chịu thuế	59.941.070	408.101.445
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>14.985.268</u>	<u>102.025.361</u>

11. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	2011 VND	2010 VND
Trong vòng một năm	2.736.619.752	2.773.386.544
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	474.203.295	2.877.380.020
Cộng	<u>3.210.823.047</u>	<u>5.650.766.564</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng của Công ty. Hợp đồng thuê văn phòng tại Hà Nội được ký với Khách sạn Công đoàn Hà Nội có thời hạn 5 năm tính từ ngày 20/08/2007. Hợp đồng thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh được ký với Công ty Cổ phần Chương Dương có thời hạn 3 năm tính từ ngày 15/5/2010.

12. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	52.049.608.953	43.538.243.256
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.380.783.365	25.870.296.470
Tổng cộng	57.430.392.318	69.408.539.726
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	2.496.376.611	2.894.135.808
Tổng cộng	2.496.376.611	2.894.135.808

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản	
	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Đô la Mỹ (USD)	768.508.542	207.741.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2011			
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.310.039.734	4.070.743.631	5.380.783.365
31/12/2010			
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.766.778.559	4.103.517.911	25.870.296.470

13. BÁO CÁO VỀ GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TRONG NĂM

CHỈ TIÊU	2011	
	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch VND
Chứng khoán giao dịch của Công ty chứng khoán	182.140	4.083.846.000
Chứng khoán giao dịch của nhà đầu tư	27.231.578	375.673.374.000
	27.413.718	379.757.220.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBVSố 14 Trần Bình Trọng, quận Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MÃ SỐ B 09-CTCK****14. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị ghi sổ kế toán		Tăng			So với giá trị trường			Tổng giá trị theo giá trị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
I. Chứng khoán thương mại	115.410	242.755	4.742.285.520	9.127.149.140	10.560.000	91.000.000	1.648.168.000	1.424.128.620	3.024.248.000	7.702.587.000	3.024.248.000	7.702.587.000
<i>Cổ phiếu</i>	<i>115.410</i>	<i>242.755</i>	<i>4.742.285.520</i>	<i>9.127.149.140</i>	<i>10.560.000</i>	<i>91.000.000</i>	<i>1.648.168.000</i>	<i>1.424.128.620</i>	<i>3.024.248.000</i>	<i>7.702.587.000</i>	<i>3.024.248.000</i>	<i>7.702.587.000</i>
DPR	38.000	43.000	2.514.000.000	2.833.000.000	-	91.000.000	754.600.000	-	1.759.400.000	2.924.000.000	1.759.400.000	2.924.000.000
HSG	18.780	43.200	277.428.000	1.627.546.000	-	-	121.554.000	-	155.874.000	846.720.000	155.874.000	846.720.000
MPC	540	5.000	17.280.000	160.000.000	-	-	9.396.000	-	7.884.000	149.500.000	7.884.000	149.500.000
PHR	32.150	32.150	1.340.560.000	1.340.560.000	-	-	498.230.000	-	842.330.000	1.253.850.000	842.330.000	1.253.850.000
PPC	9.340	56.740	169.988.000	1.009.919.620	-	-	104.608.000	-	65.380.000	663.858.000	65.380.000	663.858.000
REE	11.000	11.000	265.000.000	265.000.000	-	-	140.700.000	-	124.300.000	194.700.000	124.300.000	194.700.000
LAF	3.300	-	66.600.000	-	-	-	19.080.000	-	47.520.000	-	47.520.000	-
ACB	1.100	5.500	11.000.000	192.950.000	10.560.000	-	-	-	21.560.000	140.800.000	21.560.000	140.800.000
CTG	-	13.483	-	316.340.000	-	-	-	-	-	6.231.000	-	310.109.000
HPG	-	31.500	-	1.290.400.000	-	-	-	-	-	71.350.000	-	1.219.050.000
Cổ phiếu lẻ	1.200	1.182	80.429.520	91.433.520	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Đầu tư góp vốn			85.500.000	85.500.000								
- Vốn góp liên doanh, liên kết			85.500.000	85.500.000								
III. Đầu tư tài chính khác			38.210.630.535	56.299.813.311								



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.



Vũ Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Thị Lan Anh
Kế toán trưởng